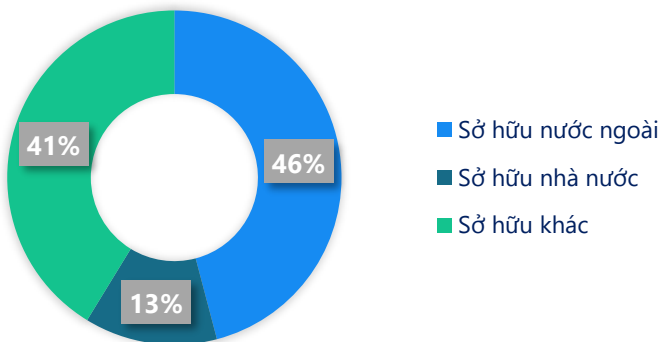


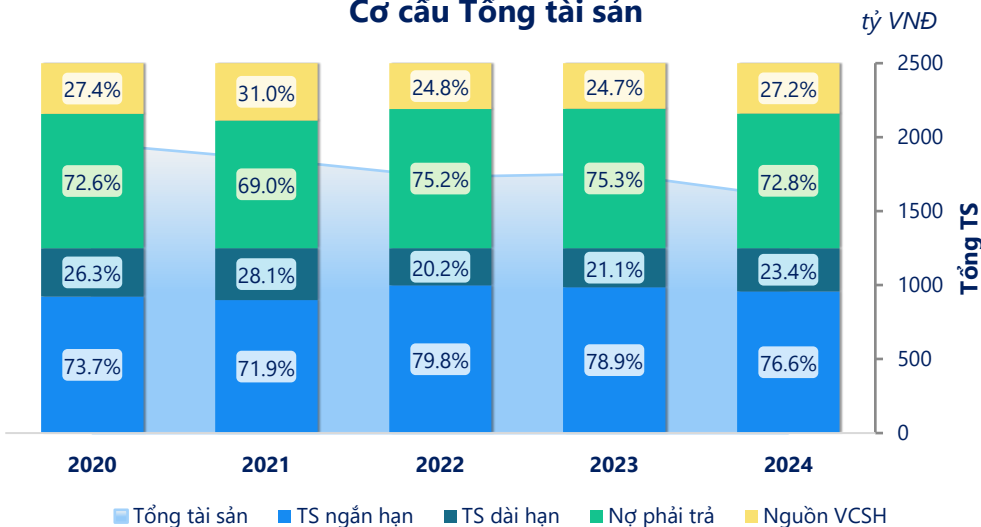
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,830		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,350		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,800		
SL cổ phiếu LH		33,786,780		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		36,680		
% sở hữu nước ngoài		45.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		434		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		298		
P/E		253.7		
EPS		35		
	YTD	1T	3T	6T
SRF		7.9%	0.0%	-6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



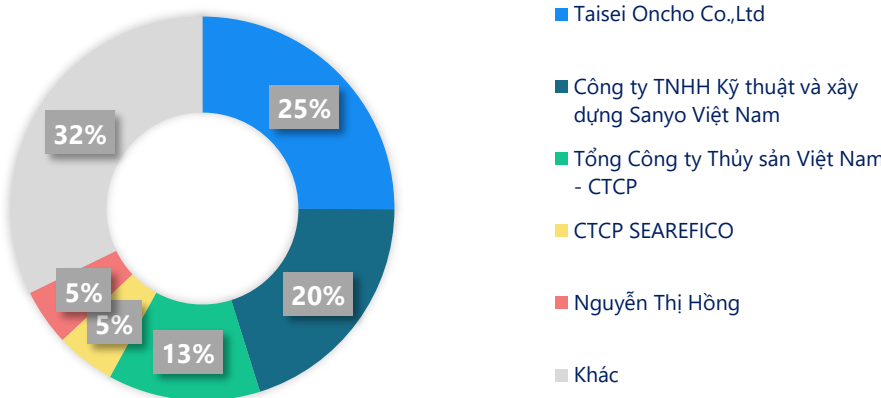
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SRF** năm 2024 đạt **1,595** tỷ đồng, giảm **9.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

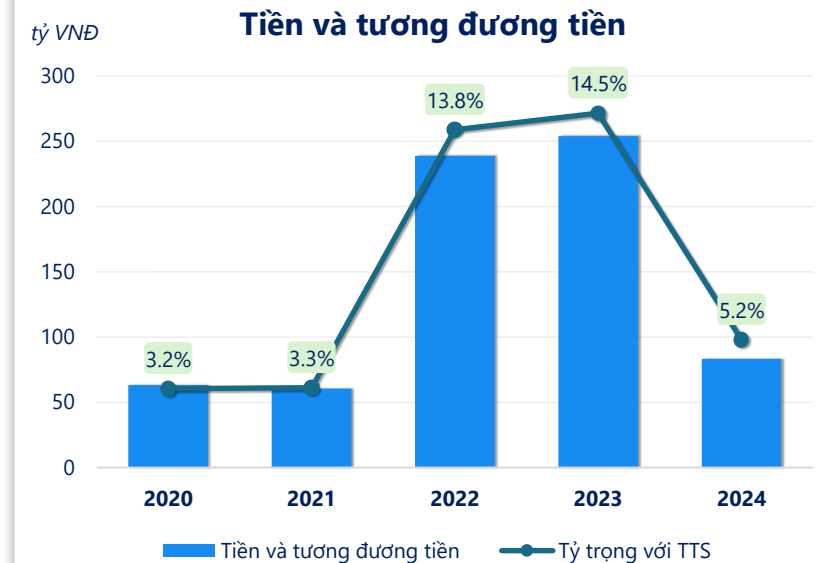
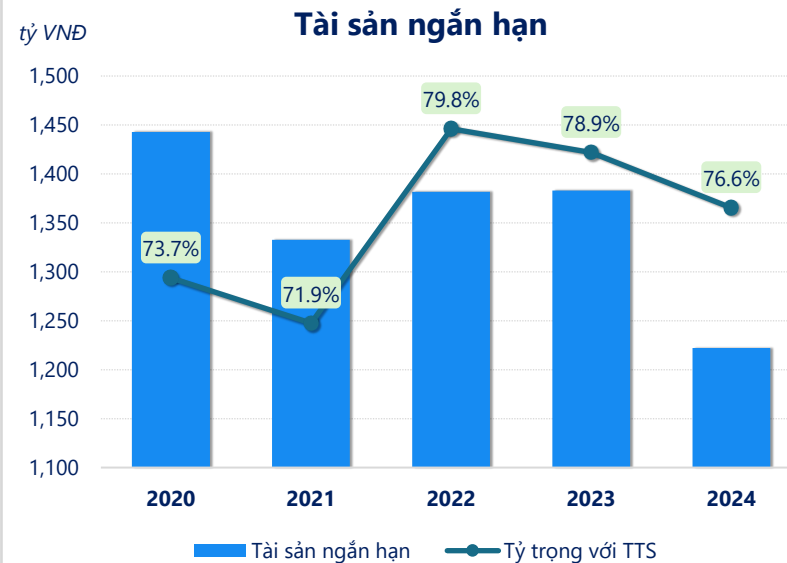
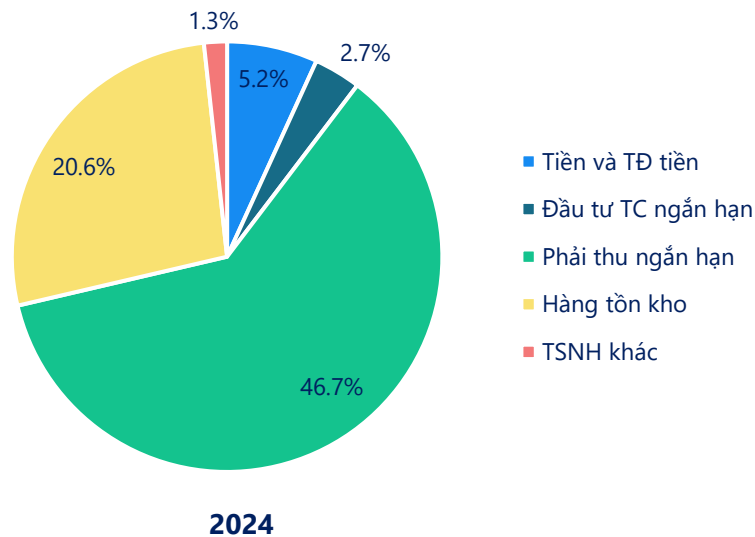
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **45.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.3% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 12.8%.

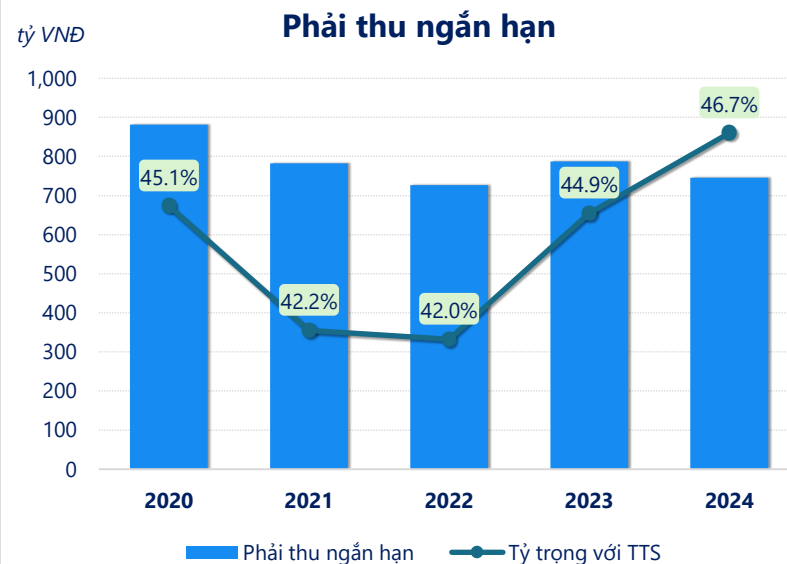
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Taisei Oncho Co.,Ltd** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Kỹ thuật và xây dựng Sanyo Việt Nam nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP nắm giữ 12.8%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

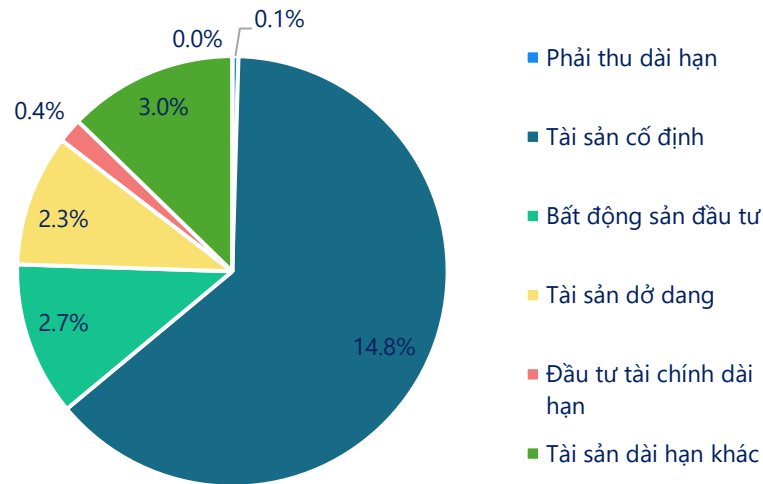


Tài sản ngắn hạn của SRF năm 2024 giảm **11.6%** so với năm trước, đạt **1,222** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



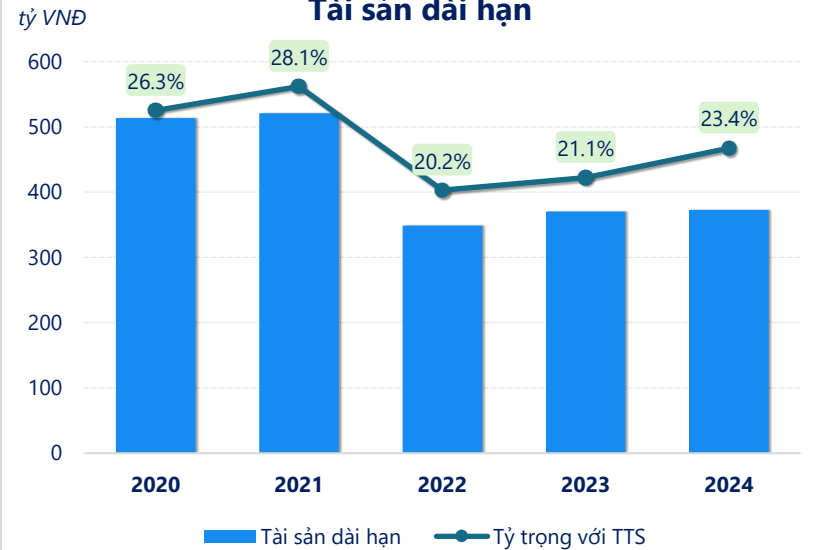
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.69%** so với năm trước và đạt **373.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.97%.

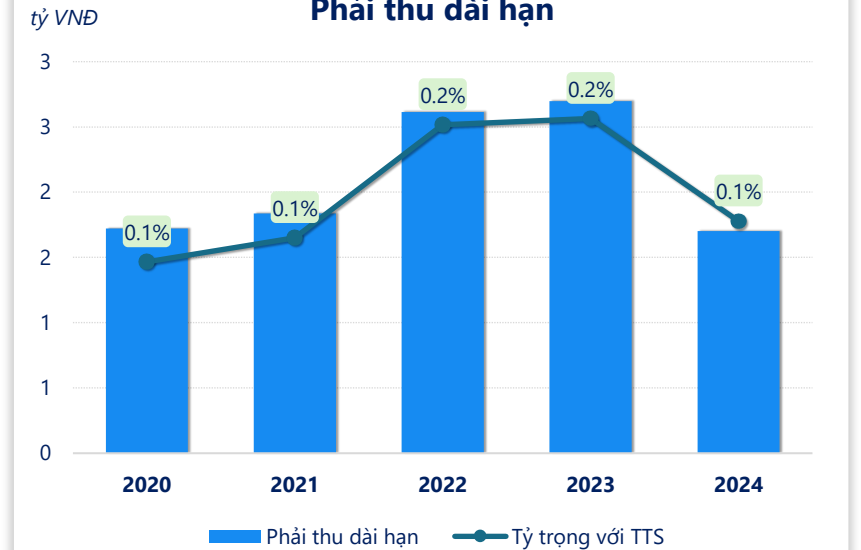
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



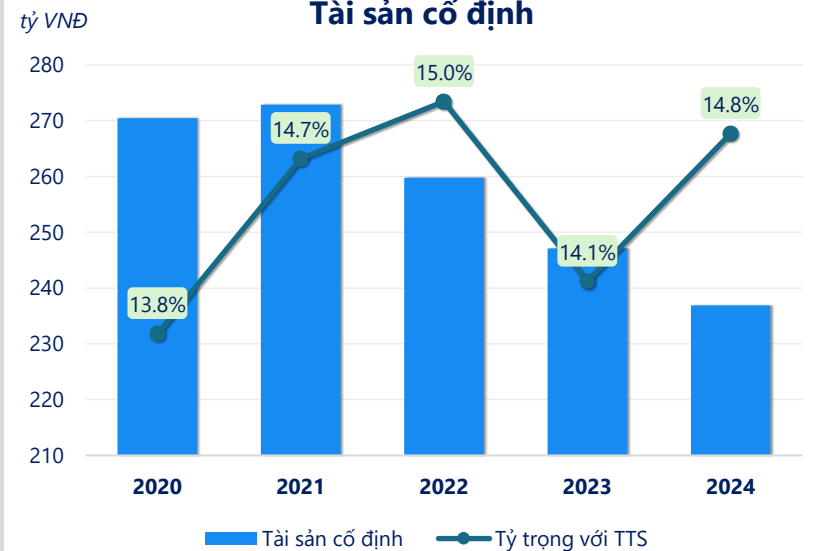
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



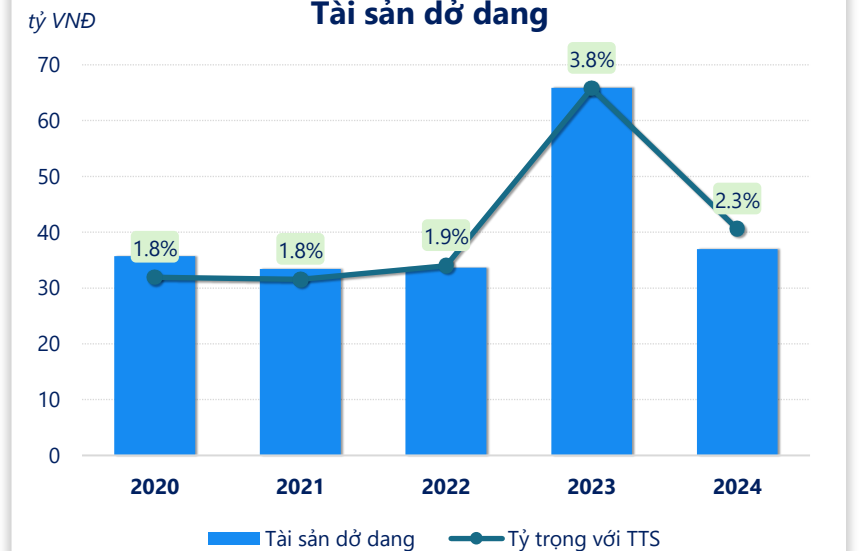
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



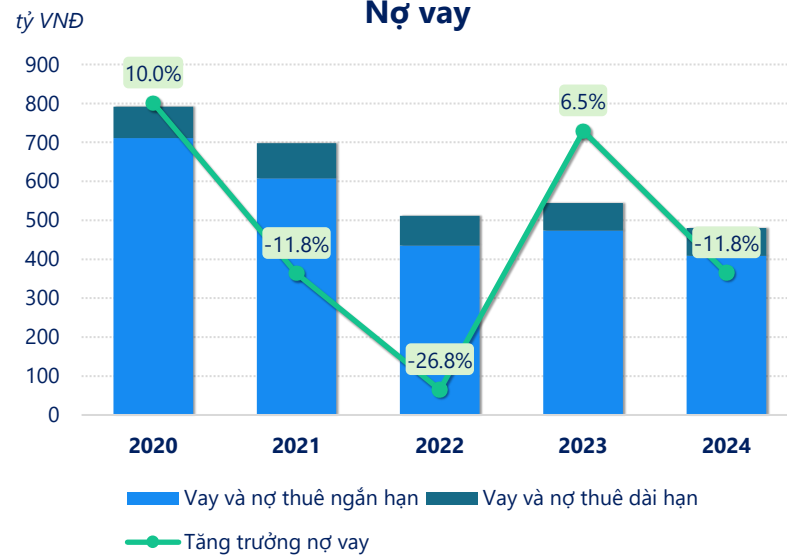
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

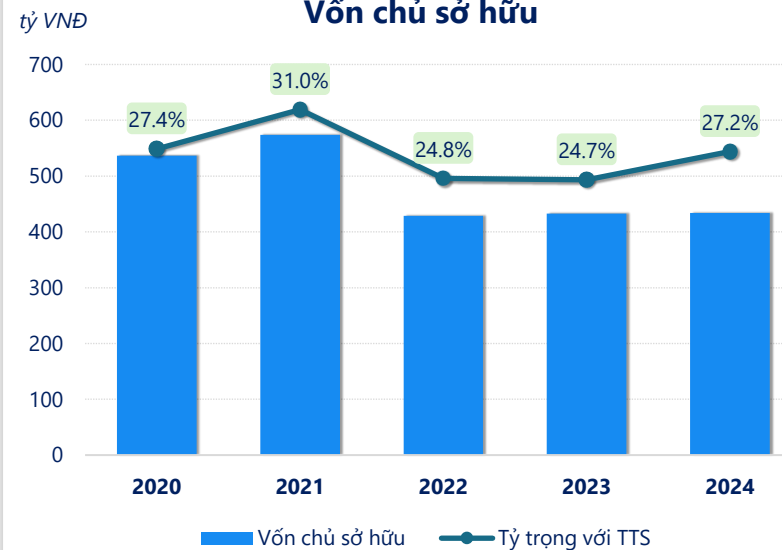


(Nguồn: fireant.vn)

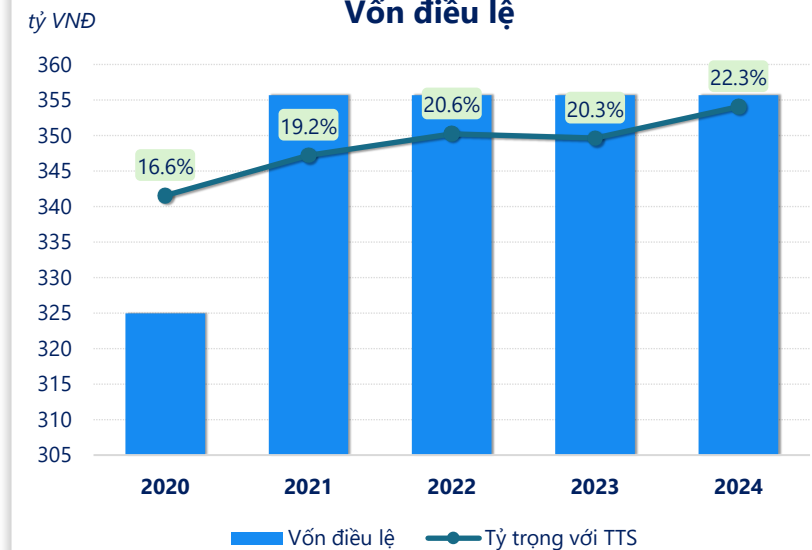
Nợ vay



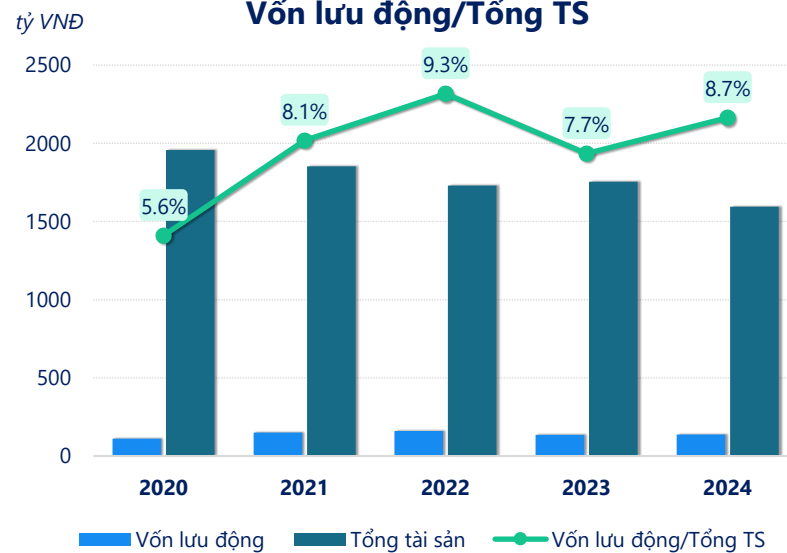
Vốn chủ sở hữu



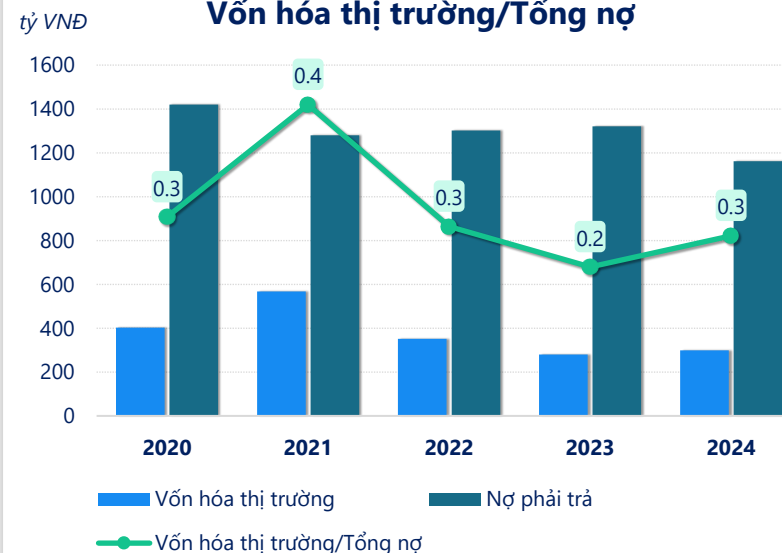
Vốn điều lệ



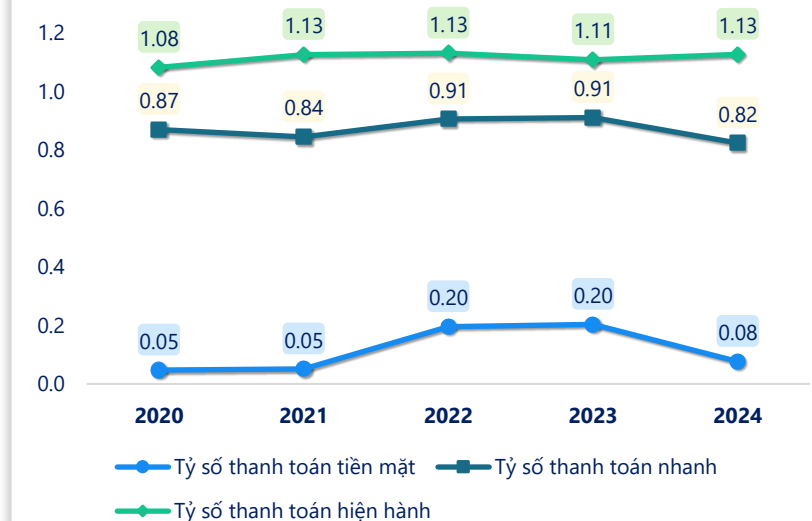
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,594	1,753	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	1,222	1,383	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	98.6	254	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.8	67.8	-59.0%
Phải thu ngắn hạn	759	787	-3.5%
Hàng tồn kho	314	246	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	27.5	-18.5%
Tài sản dài hạn	372	370	0.5%
Phải thu dài hạn	1.70	2.70	-36.9%
Tài sản cố định	232	247	-6.2%
Bất động sản đầu tư	48.7	5.91	724%
Tài sản dở dang	37.0	65.9	-43.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.86	3.66	87.5%
Tài sản dài hạn khác	46.2	45.2	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,321	-12.2%
Nợ ngắn hạn	1,083	1,247	-13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	409	474	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	397	454	-12.5%
Nợ dài hạn	77.3	73.6	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	70.5	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,486	930	1,186	1,644	1,083
Giá vốn hàng bán	1,364	844	1,204	1,535	1,012
Lợi nhuận gộp	122	86.5	-18.8	109	70.4
Doanh thu HĐTC	13.8	12.7	105	14.6	7.76
Chi phí TC	49.4	36.7	48.8	54.6	31.0
Chi phí lãi vay	44.8	36.5	38.9	42.9	30.9
LN trong công ty LKLD	22.3	17.4	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	3.57	4.14	1.81	1.22
Chi phí QLDN	61.5	43.7	160	63.4	56.4
LN thuần từ HĐKD	45.5	32.5	-128	3.58	-10.4
Lợi nhuận khác	1.50	5.38	0.61	3.95	17.1
LN trước thuế	47.0	37.9	-127	7.53	6.75
Lợi nhuận sau thuế	42.9	34.4	-141	3.76	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	39.9	29.5	-141	2.99	1.75

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.38	9.33	117	-40.0	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.9	71.6	249	22.0	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.2	-83.5	-188	33.1	-62.5
Tiền đầu kỳ	51.4	63.1	60.5	239	254
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-2.62	178	15.1	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	63.1	60.5	239	254	83.3